

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành: Kinh tế nông nghiệp (Egricultural Economics)

Mã ngành: 52620115. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	36			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science				
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Language, Informatic, Natural and Social Science				
5	Hóa học	Chemistry	3	40	5	CHE131
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	-	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	3	45	-	MAT131
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	4	60	-	ENG142
12	Tin học đại cương	General Informatics	2	15	15	GIN121
13	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
14	Nhà nước và Pháp luật	State and Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)		Self Selection Subjects	12			
15-20	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp	Specific English for Crops Production	2	30	-	EAE121
	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	30	-	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Lịch sử các học thuyết kinh tế	History economical theories	2	30	-	HET121
	Toán ứng dụng	Applted Mathematics	2	30	-	AMA121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121

	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	-	VEG121
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1	-	15	PHE111
	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1	-	15	PHE112
	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	-	15	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165 tiết			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Professional Knowledge				
I. Kiến thức cơ sở ngành		Basic Knowledge	20			
a) Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	16			
21	Xã hội học nông thôn	Rural Sociology	2	26	4	RSO221
22	Luật kinh tế	Economic Laws	2	30	-	ELA221
23	Chính sách phát triển nông thôn	Rural Development Policy	2	30	-	RDP221
24	Kinh tế phát triển nông thôn	Rural Development Economics	2	30	-	RDE221
25	Đánh giá nông thôn	Rural Assessment	2	24	6	RAS221
26	Lập và phân tích dự án phát triển nông thôn	Establishment and Analysis of Rural Development Project	2	26	4	EAP321
27	Kinh tế vi mô I	Microeconomics I	2	30	-	MIE221
28	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	2	30	-	MAE222
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		Self Selection Subjects	4			
28-29	Kinh tế lượng	Econometrics	2	30	-	ECO221
	Nguyên lý thống kê	Statistics Theory	2	30	-	STH221
	Tài chính công	Public finance	2	30	-	PFI221
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	33			
a) Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	16			
30	Marketing nông nghiệp	Agricultural Marketing	2	26	4	AMA321
31	Kinh tế hộ và trang trại	Household and Farm Economics	2	30	-	HFE321
32	Kinh tế vi mô II	Microeconomics II	2	30	-	MIE321
33	Kinh tế vĩ mô II	Macroeconomics II	2	30	-	MAE321
34	Quản lý Nhà nước về kinh tế	State Management of Economics	2	30	-	SME321
35	Kinh tế nông nghiệp	Agricultural Economics	2	30	-	AGE321
36	Thống kê nông nghiệp	Agriculture Statistics	2	30	-	AST321
37	Nguyên lý kế toán	Accounting Theory	2	30	-	ATH321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 17 TC)		Self Selection Subjects	17			
38-45	Quy hoạch phát triển nông thôn	Rural Development Planning	2	26	4	RDP321
	Kế toán doanh nghiệp	Enterprise accounting	3	37	8	EAC331
	Khuyến nông	Agricultural Extension	2	30	-	AEX321
	Quản trị doanh nghiệp	Enterprise Administration	2	30	-	EAD321
	Chăn nuôi chuyên khoa	Specialized Animal Husbandry	2	30	-	SAH321

	Tài chính tín dụng nông thôn	Agricultural finance and rural credit	2	30	-	AFC321
	Trồng trọt chuyên khoa	Special Crop production	2	30	-	SCP321
	Thuế nhà nước	State Taxation	2	30	-	STA321
	Tâm lý học quản lý kinh tế	Psychology of Econonical Management	2	30	-	PSE321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
46	Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội	Socio-Economy researching methods	2	26	4	SER321
47	Sản phẩm hàng hoá và thương hiệu	Commodity and trade mark	2	20	10	CTM321
48	Thương mại quốc tế	International trade	2	30	-	ITR321
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	3			
49	Thực tập nghề 1: Đánh giá thực trạng sản xuất NN của một xã trong 1 thời kì (3 năm)	Intership training 1: Evaluation the real condition for agricultural production of a commune in a stage	1	-	15	AEC411
50	Thực tập nghề 2: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trên địa bàn xã	Intership training 2: Analysis the factors impact to the outcome of household in commune	1	-	15	AEC412
51	Thực tập nghề 3: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thị trường nông sản của 1 xã trên địa bàn trung du,miền núi.	Intership training 3: Analysis the factors impact to the agricultural products market in a commune of mountain zone	1	-	15	AEC413
52	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	-	150	AEC904
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			
1	Rèn nghề 1: Thực hiện quy trình sản xuất lúa	Skill practice 1: Practics on rice production	3	-	30	SAE431
2	Rèn nghề 2: Thực hiện quy trình chăn nuôi lợn	Skill practice 2: Practics on pig husbandry	2	-	30	SAE422
Tổng cộng		Total	120	1531	389	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (ITC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
2	Hóa học	3	40	5
3	Sinh học đại cương	2	25	5
4	Toán cao cấp 1	3	45	-
5	Tiếng Anh 1	3	45	-
6	Tiếng Việt thực hành	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 1	1	-	15
	Cộng	16	215	25

*. Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	3	45	-
2	Hóa phân tích	2	25	5
3	Xác suất- Thống kê	3	45	-
4	Tiếng Anh 2	4	60	-
5	Xã hội học đại cương	2	30	-
6	Sinh học phân tử	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 2	1	-	15
8	Giáo dục quốc phòng-An ninh (165 tiết = 5 tuần)	-	-	-
	Cộng	17	235	20

2. Năm thứ 2

*. Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
3	Tin học đại cương	2	15	15
4	Nhà nước và Pháp luật	2	30	-
5	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
6	Sinh thái môi trường	2	30	-
7	Vật lý	2	30	-
8	Giáo dục thể chất 3	1	-	15
	Cộng	16	210	30

*. Học kỳ 4

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Xã hội học nông thôn	2	26	4
2	Kinh tế phát triển nông thôn	2	30	-
3	Đánh giá nông thôn	2	24	6
4	Kinh tế vi mô I	2	30	-
5	Tâm lý học quản lý kinh tế	2	30	-
6	Kinh tế lượng	2	30	-
7	Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội	2	26	4

8	Luật kinh tế	2	30	-
9	Rèn nghề 1: Thực hiện quy trình sản xuất lúa	3	-	30
	Cộng	19	226	44

3. Năm thứ 3

*. Học kỳ 5

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Chính sách phát triển nông thôn	2	30	-
2	Lập và phân tích dự án phát triển nông thôn	2	26	4
3	Kinh tế vi mô II	2	30	-
4	Kinh tế vĩ mô I	2	30	-
5	Nguyên lý thống kê	2	30	-
6	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2	30	-
7	Trồng trọt chuyên khoa	2	30	-
8	Thực tập nghề 1: Đánh giá thực trạng sản xuất NN của một xã trong 1 thời kì (3 năm)	1	-	15
9	Rèn nghề 2: Thực hiện quy trình chăn nuôi lợn	2	-	30
	Cộng	17	206	49

*. Học kỳ 6

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kinh tế vi mô II	2	30	-
2	Kinh tế nông nghiệp	2	30	-
3	Thống kê nông nghiệp	2	30	-
4	Nguyên lý kế toán	2	30	-
5	Kế toán doanh nghiệp	3	37	8
6	Marketing nông nghiệp	2	26	4
7	Kinh tế hộ và trang trại	2	30	-
8	Thực tập nghề 2: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trên địa bàn xã	1	-	15
	Cộng	16	213	42

4. Năm thứ 4

*. Học kỳ 7

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	26	4
2	Quản trị doanh nghiệp	2	30	-
3	Khuyến nông	2	30	-
4	Chăn nuôi chuyên khoa	2	30	-
5	Tài chính tín dụng nông thôn	2	30	-
6	Thuế nhà nước	2	30	-
7	Sản phẩm hàng hoá và thương hiệu	2	20	10
8	Thương mại quốc tế	2	30	-
9	Thực tập nghề 3: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thị trường nông sản của 1 xã trên địa bàn trung du, miền núi.	1	-	15
	Cộng	17	226	29

***. Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10	-	150
	Cộng	10	-	150

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

TS. Trần Văn Điền